

Phụ lục 07

BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG 2 BẢO LỘC

I. Bảng giá nhóm đất nông nghiệp

1. Đất trồng cây hằng năm; đất trồng cây lâu năm; đất rừng sản xuất; đất nuôi trồng thủy sản:

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Loại đất	Giá đất			
		VT1	VT2	VT3	VT4
1	Đất trồng cây hằng năm (gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hằng năm khác)	315	255	180	130
2	Đất trồng cây lâu năm	450	350	250	185
3	Đất rừng sản xuất	35	26	20	16
4	Đất nuôi trồng thủy sản	315	255	180	130

2. Đất rừng phòng hộ; đất rừng đặc dụng: Giá đất được xác định bằng 80% giá đất rừng sản xuất cùng vị trí.

3. Đất chăn nuôi tập trung: Giá đất được xác định bằng 110% giá đất trồng cây hằng năm hoặc đất trồng cây lâu năm (chọn loại có giá cao hơn), cùng vị trí.

4. Đất nông nghiệp khác: Giá đất được xác định bằng 120% giá đất trồng cây hằng năm hoặc đất trồng cây lâu năm (chọn loại có giá cao hơn), cùng vị trí.

5. Đất nông nghiệp trong khu dân cư, đất nông nghiệp trong cùng thửa đất có nhà ở: Giá đất được xác định bằng 1,5 lần giá đất nông nghiệp cùng loại đất đang sử dụng, cùng vị trí, nhưng mức giá tối đa không cao hơn giá đất phi nông nghiệp tại vị trí của thửa đất nông nghiệp đó; trường hợp theo quy định không xác định được loại đất nông nghiệp đang sử dụng thì xác định theo loại đất của diện tích đất nông nghiệp liền kề hoặc gần nhất (chọn theo loại đất có diện tích lớn nhất và theo thứ tự nếu không xác định được theo diện tích liền kề thì xác định theo diện tích đất gần nhất).

II. Bảng giá nhóm đất phi nông nghiệp

1. Đất ở:

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	
1	Đường Trần Phú (Quốc lộ 20)	Giáp ranh Phường 3 Bảo Lộc - Phường 2 Bảo Lộc	Hết nhà 470 Trần Phú	15.400
		Sau nhà 470 Trần Phú	Hết hẻm 877 Trần Phú	18.200

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	
		Sau hẻm 877 Trần Phú	Giáp ranh Phường 2 Bảo Lộc - Phường 1 Bảo Lộc	34.200
2	Đường Lê Văn Tám	Lý Tự Trọng	Nguyễn Văn Trỗi	12.760
		Sau Nguyễn Văn Trỗi	Nguyễn Khuyến	6.520
3	Đường Thủ Khoa Huân	Hồng Bàng	Nguyễn Công Trứ	16.720
4	Đường Nguyễn Văn Trỗi	Trần Phú	Lê Văn Tám	20.820
		Sau Lê Văn Tám	Nguyễn Công Trứ	13.200
5	Đường Ký Con	Nguyễn Công Trứ	Đình Tiên Hoàng	12.000
6	Đường Phạm Ngũ Lão	Hồng Bàng	Ký Con	15.000
7	Đường Quang Trung	Ký Con	Hết Bà Triệu	20.100
		Sau Bà Triệu	Lý Thường Kiệt	3.250
8	Đường Võ Thị Sáu	Nguyễn Công Trứ	Quang Trung	18.270
9	Đường Đình Tiên Hoàng	Hồng Bàng	Trung tâm Y tế	16.120
		Sau Trung tâm Y tế	Chu Văn An	12.900
10	Đường Phan Đình Phùng	Nguyễn Công Trứ	Nguyễn Thái Học	16.940
		Sau Nguyễn Thái Học	Hẻm 324 Phan Đình Phùng	10.930
		Sau hẻm 324 Phan Đình Phùng	Giáp ranh phường 3 Bảo Lộc	6.930
11	Đường Nguyễn Thái Học	Nguyễn Công Trứ	Nguyễn Chí Thanh	13.860
		Sau Nguyễn Chí Thanh	Phan Đình Phùng	10.780
12	Đường Nguyễn Chí Thanh	Nguyễn Thái Học	Cổng hồ Nam Phương	5.400
13	Đường Nguyễn Hữu Chinh	Huỳnh Thúc Kháng	Phan Đình Phùng	7.430
14	Đường Huỳnh Thúc Kháng	Trần Phú	Phan Đình Phùng	15.020
		Huỳnh Thúc Kháng (đường Huỳnh Thúc Kháng cũ)	Trộn đường	7.980
15	Đường Tây Sơn	Nguyễn Bình Khiêm	Phan Đình Phùng	6.070
16	Đường Nguyễn Bình Khiêm	Nguyễn Khuyến	Huỳnh Thúc Kháng	6.930
17	Đường Nguyễn Khuyến	Nguyễn Văn Trỗi	Huỳnh Thúc Kháng	9.240
18	Đường Mạc Đĩnh Chi	Lý Chính Thắng	Nguyễn Thái Học	6.440
		Sau Nguyễn Thái Học	Số nhà 213	5.750
		Sau số nhà 213	Trần Nguyên Hân	3.450
19	Đường Yên Thế	Phan Đình Phùng	Nguyễn Hữu Chinh	6.160
20	Đường Hà Huy Tập	Trần Phú	Nguyễn Trung Trực	5.010
21	Đường Nguyễn Trung Trực	Võ Văn Tần	Khu QH phường 2 cũ	4.290
22	Đường Võ Văn Tần	Trần Phú	Hà Huy Tập	4.290
23	Đường Lý Chính Thắng	Nguyễn Thái Học	Mạc Đĩnh Chi	6.930
		Mạc Đĩnh Chi	Số nhà 61	5.010
		Đoạn còn lại		4.000
24	Đường Trần Nguyên Hân	Nguyễn Chí Thanh	Mạc Đĩnh Chi	5.010
25	Đường Chu Văn An	Bùi Thị Xuân	Nguyễn Công Trứ	13.500
		Đoạn còn lại		10.500

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	
26	Đường Bà Triệu	Nguyễn Công Trứ	Quang Trung	5.010
27	Đường Lê Quý Đôn	Nguyễn Trung Trực	Giáp phường 3 Bảo Lộc	4.290
28	Đường Lý Thái Tổ	Chu Văn An	Nguyễn Chí Thanh (cổng Hồ Nam Phương)	7.150
		Nguyễn Chí Thanh	Hết trụ sở UBND phường 2 - Bảo Lộc	3.790
		Sau trụ sở UBND phường 2 - Bảo Lộc	Đầu đường Khúc Thừa Dụ (đường Lý Thái Tổ)	2.880
		Đầu đường Khúc Thừa Dụ	Cổng thác	3.370
29	Nhánh 79 Nguyễn Công Trứ	Nguyễn Công Trứ	Nguyễn Văn Trỗi	3.870
30	Đường Trần Nhật Duật	Trần Nguyên Hãn	Hẻm 32 Trần Nhật Duật	3.580
		Hẻm 32 Trần Nhật Duật	Lý Thái Tổ	2.240
31	Đường Trần Tế Xương	Trần Nguyên Hãn	Trần Quý Cáp	2.860
		Trần Quý Cáp	Lý Thái Tổ	1.720
32	Đường Nguyễn An Ninh	Trần Nguyên Hãn	92 Nguyễn An Ninh	2.020
		92 Nguyễn An Ninh	Lý Thái Tổ	1.680
33	Đường Nguyễn Công Trứ	Sau Lý Tự Trọng	Giáp ranh nhà số 197 (khu H33)	19.800
		Sau nhà số 197	Hết Bà Triệu	23.100
		Bà Triệu	Hết Chu Văn An	16.500
34	Đường Lý Thường Kiệt	Nguyễn Công Trứ	Giáp Phường 1 Bảo Lộc	11.000
35	Đường Lý Tự Trọng	Hồng Bàng	Trần Phú	23.000
36	Các đường nhánh (hẻm) thuộc phường 2 cũ:			
36.1	Số 452, 470, 488, 496 đường Trần Phú.	Trộn đường		1.940
36.2	Số 38 cũ (90 mới), 69 cũ (75 mới), 72 cũ (190 mới), 75 cũ (117 mới) đường Huỳnh Thúc Kháng	Trộn đường		1.420
36.3	Số 25, 37b, 41, 43, 56, 74a, 78, 84, 88 đường Huỳnh Thúc Kháng	Trộn đường		1.940
36.4	Số 27 cũ (21 mới), 35 cũ (33 mới), 39 cũ (37 mới), 41 cũ (57 mới), 43 cũ (61 mới), 47 cũ (75 mới), 73, 79 đường Huỳnh Thúc Kháng cũ	Trộn đường		2.010

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	
36.5	Nhánh số 79 đường Huỳnh Thúc Kháng (từ Huỳnh Thúc Kháng đến N1 - Khu vực quy hoạch dân cư, TĐC Nguyễn Khuyến)	Trộn đường		2.990
36.6	Nhánh số 114, 150, 206, 208 đường Huỳnh Thúc Kháng	Trộn đường		1.610
36.7	Số 39 cũ (79 mới), 50 cũ (84 mới), 61 cũ (145 mới), 68 cũ (112 mới), 76 cũ (120 mới), 87 cũ (181 mới), 89 cũ (185 mới), 95 cũ (197 mới), 114, 116 cũ (164 mới), 118 cũ (172 mới), 120 cũ (174 mới), 121, 122 cũ (184 mới), 125 cũ (267 mới), 127, 128a cũ (200 mới), 129, 131 cũ (279 mới), 143/2, 160a cũ (278 mới), 176 cũ (324 mới) đường Phan Đình Phùng	Trộn đường		1.990
36.8	Số 281, 302 đường Phan Đình Phùng	Trộn đường		1.490
36.9	Số 288, 297 đường Phan Đình Phùng	Trộn đường		1.490
36.10	Số 17 cũ (37 mới), 23 cũ (61 mới), 91, 97, 110 cũ (160 mới), 135 cũ (287 mới), 156h cũ (268 mới) đường Phan Đình Phùng	Trộn đường		1.440
36.11	Số 335 Phan Đình Hùng (đường Nguyễn Tri Phương cũ): Nối từ Phan Đình Phùng Đến Nguyễn Tri Phương mới	Trộn đường		2.520
36.12	Nhánh số 36, 161, 285, 311 đường Phan Đình Phùng	Trộn đường		1.940
36.13	Nhánh số 56, 77, 78, 90, 185, 214, 277, 300 đường Phan Đình Phùng	Trộn đường		1.430
36.14	Nhánh số 255 (từ thửa 674, TBD 4 đến hết thửa 847, TBD 4), số 45 Phan Đình Phùng	Trộn đường		1.430
36.15	Nhánh số 360 Phan Đình Phùng	Trộn đường		1.430
36.16	Số 09a cũ (25 mới), 29 cũ (59 mới), 30 cũ (54 mới), 60, 87 cũ (131 mới) đường Nguyễn Thái Học	Trộn đường		1.380

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	
36.17	Số 28, 74 đường Nguyễn Thái Học	Trộn đường		1.340
36.18	Số 19 cũ (39 mới) đường Nguyễn Thái Học	Trộn đường		1.820
36.19	Nhánh số 72, 103 đường Nguyễn Thái Học	Trộn đường		1.380
36.20	Số 189 đường Nguyễn Công Trứ	Trộn đường		3.880
36.21	Số 112 đường Nguyễn Công Trứ	Trộn đường		3.560
36.22	Số 75 đường Nguyễn Công Trứ	Trộn đường		2.570
36.23	Số 157, 171, 177 đường Nguyễn Công Trứ	Trộn đường		2.080
36.24	Số 84, 90, 95, 109, 163, 172, 186, 191, 197, 239, 245 đường Nguyễn Công Trứ	Trộn đường		1.340
36.25	Nhánh số 99 đường Nguyễn Công Trứ	Trộn đường		1.320
36.26	Nhánh số 79, 101 đường Nguyễn Công Trứ	Trộn đường		1.660
36.27	Số 24 cũ (56 mới) đường Quang Trung	Trộn đường		2.770
36.28	Số 28 cũ (58 mới) - từ Quang Trung đến hết nhà số 58/37, đường Quang Trung	Trộn đường		2.770
36.29	Số 28 cũ (58 mới) - sau nhà số 58/37, đường Quang Trung	Trộn đường		1.320
36.30	Số 30, 75 đường Quang Trung	Trộn đường		1.440
36.31	Nhánh số 13, 17 cũ (27 mới), 74 đường Quang Trung	Trộn đường		1.850
36.32	Nhánh số 64 (từ thửa 282, TBD 6 đến hết thửa 135, TBD 6), 88 (từ thửa 1163, TBD 6 đến hết thửa 1518, TBD 6) đường Quang Trung	Trộn đường		1.850
36.33	Số 5, 15a đường Hồng Bàng	Trộn đường		1.850
36.34	Số 137 đường Đinh Tiên Hoàng	Trộn đường		1.420
36.35	Nhánh số N1 - Khu vực QH tập thể BVII đường Đinh Tiên Hoàng	Trộn đường		6.340
36.36	Số 47a đường Nguyễn Văn Trỗi	Trộn đường		1.420
36.37	Số 08, 76 đường Nguyễn Văn Trỗi	Trộn đường		1.340

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	
36.38	Số 01c đường Nguyễn Văn Trỗi	Trộn đường		3.520
36.39	Số 79 đường Nguyễn Văn Trỗi	Trộn đường		3.740
36.40	Nhánh số 55, 68, 75 đường Nguyễn Văn Trỗi	Trộn đường		2.860
36.41	Số 82: đường Lý Tự Trọng	Trộn đường		7.740
36.42	Số 22 đường Lý Tự Trọng	Trộn đường		2.990
36.43	Số 19, đường Phạm Ngũ Lão	Trộn đường		2.240
36.44	Số 01, 02, 03 cũ (19 mới), 30 cũ (58 mới), 39 cũ (79 mới) 55, 85, 90, 104 đường Nguyễn Bình Khiêm	Trộn đường		1.870
36.45	Nhánh số 16 cũ (42 mới), 24 cũ (46 mới), 11 cũ (29 mới), 23 cũ (55 mới) đường Nguyễn Bình Khiêm	Trộn đường		2.180
36.46	Số 76 đường Nguyễn Khuyến	Trộn đường		1.420
36.47	Nhánh số 19, 97 đường Nguyễn Khuyến	Trộn đường		1.420
36.48	Nhánh 38 Nguyễn Khuyến	Trộn đường		1.740
36.49	Số 48 đường Yên Thế	Trộn đường		1.420
36.50	Nhánh số 09, 17, 29, 39 đường Yên Thế	Trộn đường		1.420
36.51	36 đường Yên Thế	Trộn đường		1.460
36.52	Hẻm 55 Yên Thế (từ thửa 120+161, TBD 55 đến thửa 132+170, TBD 56)	Trộn đường		1.460
36.53	Nhánh số 1 đường Nguyễn Tri Phương	Trộn đường		1.460
36.54	Nhánh số 2, 6 đường Nguyễn Tri Phương	Trộn đường		1.510
36.55	Nhánh số 3, 4, 5 đường Nguyễn Tri Phương	Trộn đường		1.370
36.56	Số 15, 20 cũ (30 mới), 22 cũ (28 mới), 29 cũ (53 mới), 33 cũ (55 mới) 34 cũ (58 mới), 38 cũ (62 mới), 48 cũ (84 mới), 53 cũ (97 mới), 59 cũ (99 mới), 75, 95 đường Tây Sơn	Trộn đường		1.390
36.57	Nhánh số 49 cũ (81 mới), 56, 37 đường Tây Sơn	Trộn đường		1.370
36.58	Số 25 Tây Sơn	Trộn đường		1.370
36.59	Số 02, 38, 162, đường Lê Văn Tám	Trộn đường		1.850
36.60	Số 132, đường Lê Văn Tám	Trộn đường		1.690

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	
36.61	Nhánh số 22 mới (115 cũ), 144 đường Lê Văn Tám	Trộn đường		2.110
36.62	Nhánh số 82 đường Lê Văn Tám nối dài (đối diện số nhà 82 Quy hoạch khu dân cư, tái định cư Nguyễn Văn Trỗi)	Trộn đường		7.940
36.63	Số 21 cũ (25 mới) đường Võ Thị Sáu	Trộn đường		3.540
36.64	Nhánh số D1; D3; D4; D6; D7; D9; ND1; ND3; N1; N5; N9 - Khu quy hoạch dân cư 14A	Trộn đường		2.450
36.65	Nhánh số D2 - Khu quy hoạch dân cư 14A	Trộn đường		2.620
36.66	Nhánh số N1; N2; N3 - Khu vực quy hoạch dân cư, TĐC Nguyễn Khuyến	Trộn đường		15.000
36.67	Số 109 Nguyễn Chí Thanh	Trộn đường		1.680
36.68	Số 111 Nguyễn Chí Thanh	Trộn đường		1.440
36.69	Số 35 Nguyễn Chí Thanh	Trộn đường		1.390
36.70	Nhánh số 14, 27, 37, 67, 71, 188 đường Nguyễn Chí Thanh	Trộn đường		1.390
36.71	Nhánh số 12 đường Ký Con	Trộn đường		3.100
36.72	Nhánh số 16, 34, 109 đường Nguyễn Hữu Chinh	Trộn đường		1.420
36.73	Nhánh số 74 (từ thửa 4477, TBD 5 đến hết thửa 4431, TBD 5), số 91 (từ thửa 4857, TBD 5 đến hết thửa 4089, TBD 5) đường Nguyễn Hữu Chinh	Trộn đường		1.420
36.74	Nhánh số 05 cũ (81 mới), 11 cũ (93 mới), 13 cũ (97 mới), 27 cũ (21 mới), 121, 30, 48 cũ (102 mới), 54 cũ (112 mới), 58 cũ (118 mới), 338, 263, 213, 231, 267, 156, 158 đường Mạc Đĩnh Chi	Trộn đường		1.420
36.75	Nhánh số 04 cũ (06 mới), 08 cũ (28 mới), 16 cũ (40 mới), 34 cũ (64 mới), 46 cũ (90 mới), 78, đường Mạc Đĩnh Chi	Trộn đường		1.420
36.76	256, 278 đường Mạc Đĩnh Chi	Trộn đường		1.420
36.77	Hẻm 48, 123, 149, 167, 234 Mạc Đĩnh Chi	Trộn đường		1.440

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	
36.78	Hẻm 121 Mạc Đĩnh Chi (từ thửa 3907, TBD 5 đến hết thửa 2571, TBD 5)	Trộn đường		1.440
36.79	Nhánh số 02A, 11, 12, 15, 17, 22, 26 đường Hà Huy Tập	Trộn đường		1.420
36.80	Nhánh số 02, 05, 25, 27, 35 đường Nguyễn Trung Trực	Trộn đường		1.420
36.81	Nhánh số 10, 16, 22, 25 đường Võ Văn Tần	Trộn đường		1.420
36.82	Nhánh số 06, 10, 12, 29, 34, 135 đường Lý Chính Thắng	Trộn đường		1.540
36.83	Nhánh số 47 (từ thửa 1655, TBD 2 đến hết thửa 339, TBD 2), 53 (từ thửa 336, TBD 2 đến hết thửa 379, TBD 2) đường Lý Chính Thắng	Trộn đường		1.540
36.84	Nhánh số 09, 18, 25, 47, 57, 71, 198 đường Trần Nguyên Hãn	Trộn đường		1.420
36.85	Nhánh số 22 (từ thửa 52, TBD 2 đến hết thửa 1756, TBD 2), 122 (từ thửa 841, TBD 2 đến hết thửa 1794, TBD 2) đường Trần Nguyên Hãn	Trộn đường		1.420
36.86	Nhánh số 11, 15, 17 đường Lê Quý Đôn	Trộn đường		1.420
36.87	Nhánh số 10, 34 đường Trần Nhật Duật	Trộn đường		1.420
36.88	Hẻm 352 Chu Văn An	Trộn đường		1.500
36.89	Hẻm 364 Chu Văn An	Trộn đường		1.500
36.90	Hẻm 138 Chu Văn An	Trộn đường		1.500
36.91	Hẻm 12, 56 Lý Thái Tổ	Trộn đường		1.400
37	Đường Trần Quý Cáp	Trần Tế Xương	Trần Nhật Duật	1.940
38	Đường Phó Đức Chính - thôn 2 cũ (đường vòng từ Lý Thái Tổ đến Lý Thái Tổ)	Trộn đường		2.070
39	Đường Nguyễn Viết Xuân	Lý Thái Tổ	Ngã ba giáp Tân Đà	2.420
		Ngã ba giáp Tân Đà	Hết đường	2.080
40	Đường Tân Đà	Nguyễn Viết Xuân	Đường Lộc Quảng cũ	2.010
41	Đường khúc Thừa Dụ - thôn 12, 13 cũ (đường vòng từ Lý Thái Tổ đến Lý Thái Tổ)	Trộn đường		2.170
42	Đường Tôn Thất Thuyết - thôn 9 cũ (từ Lý Thái Tổ đến cầu dốc độc Lộc Tân)	Trộn đường		1.405

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	
43	Đường đi thôn 10 cũ (từ Lý Thái Tổ đi qua thôn 10 đến xã Bảo Lâm 1 - từ công ty trà Phú Toàn đến công ty trà Phước Lạc)	Trộn đường		1.380
44	Đường đi thôn 12 cũ (từ Lý Thái Tổ đi qua thôn 12 cũ đến xã Lộc Tân cũ)	Trộn đường		1.285
45	Các đường nhánh (hẻm) thuộc xã ĐamBri cũ:			
45.1	Hẻm 602 Lý Thái Tổ (từ Tờ 18 thửa 153 đến Tờ 18 thửa 101)	Trộn đường		1.050
45.2	Hẻm 535 Lý Thái Tổ (từ Tờ 29 thửa 16 đến Tờ 29 thửa 139)	Trộn đường		1.050
45.3	Hẻm 258 Lý Thái Tổ (từ Tờ 35 thửa 262 đến Tờ 35 thửa 86)	Trộn đường		1.050
45.4	Hẻm 102 Lý Thái Tổ (từ Tờ 43 thửa 280 đến Tờ 43 thửa 171)	Trộn đường		1.050
45.5	Hẻm 72 Lý Thái Tổ (từ Tờ 43 thửa 335 đến Tờ 43 thửa 327)	Trộn đường		950
45.6	Hẻm 395 Lý Thái Tổ (từ Tờ 34 thửa 116 đến Tờ 34 thửa 110)	Trộn đường		1.050
45.7	Hẻm 483 Lý Thái Tổ (từ Tờ 25 thửa 203 đến Tờ 30 thửa 62)	Trộn đường		1.050
45.8	Hẻm 212 Lý Thái Tổ (từ Tờ 35 thửa 409 đến Tờ 35 thửa 298)	Trộn đường		1.050
45.9	Hẻm 260 Lý Thái Tổ (từ Tờ 35 thửa 204 đến Tờ 35 thửa 141)	Trộn đường		1.050
45.10	Hẻm 699 Lý Thái Tổ (từ Tờ 17 thửa 164 đến Tờ 17 thửa 193)	Trộn đường		1.050
45.11	Hẻm 456 Lý Thái Tổ (từ Tờ 31 thửa 34 đến Tờ 25 thửa 167)	Trộn đường		1.050
45.12	Hẻm 380 Lý Thái Tổ (từ Tờ 30 thửa 188 đến Tờ 35 thửa 35)	Trộn đường		1.380
45.13	Hẻm 266 Lý Thái Tổ (từ Tờ 35 thửa 238 đến Tờ 35 thửa 88)	Trộn đường		1.050

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	
45.14	Hẻm 109 Lý Thái Tổ (từ Tờ 43 thửa 221 đến Tờ 42 thửa 938)	Trộn đường		1.050
45.15	Hẻm 427 Lý Thái Tổ (từ Tờ 30 thửa 267 đến Tờ 30 thửa 316)	Trộn đường		1.050
45.16	Hẻm 457 Lý Thái Tổ (từ Tờ 30 thửa 102 đến Tờ 30 thửa 73)	Trộn đường		1.050
45.17	Hẻm 352 Lý Thái Tổ (từ Tờ 34 thửa 45 đến Tờ 31 thửa 343)	Trộn đường		1.050
45.18	Hẻm 192 Lý Thái Tổ (từ Tờ 36 thửa 505 đến Tờ 35 thửa 146)	Trộn đường		1.050
45.19	Hẻm 63 Lý Thái Tổ (từ Tờ 43 thửa 363 đến Tờ 42 thửa 1150)	Trộn đường		950
45.20	Hẻm 293 Lý Thái Tổ (từ Tờ 39 thửa 8 đến Tờ 38 thửa 173)	Trộn đường		1.050
45.21	Hẻm 321 Lý Thái Tổ (từ Tờ 35 thửa 360 đến Tờ 38 thửa 9)	Trộn đường		1.050
45.22	Hẻm 411 Lý Thái Tổ (từ Tờ 34 thửa 39 đến Tờ 34 thửa 102)	Trộn đường		1.050
45.23	Hẻm 346 Lý Thái Tổ (từ Tờ 34 thửa 59 đến Tờ 35 thửa 101)	Trộn đường		1.050
45.24	Hẻm 305 Lý Thái Tổ (từ Tờ 35 thửa 558 đến Tờ 35 thửa 604)	Trộn đường		1.050
45.25	Hẻm 226 Lý Thái Tổ (từ Tờ 35 thửa 318 đến Tờ 36 thửa 231)	Trộn đường		1.050
45.26	Hẻm 357 Lý Thái Tổ (từ Tờ 35 thửa 311 đến Tờ 35 thửa 514)	Trộn đường		1.050
45.27	Hẻm 191 Lý Thái Tổ (từ Tờ 39 thửa 638 đến Tờ 39 thửa 805)	Trộn đường		1.050
45.28	Hẻm 154 Lý Thái Tổ (từ Tờ 36 thửa 468 đến Tờ 39 thửa 216)	Trộn đường		1.050
45.29	Hẻm 111 Lý Thái Tổ (từ Tờ 42 thửa 530 đến Tờ 42 thửa 771)	Trộn đường		1.050

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	
45.30	Hẻm 121 Lý Thái Tổ (từ Tờ 42 thửa 484 đến Tờ 42 thửa 639)	Trộn đường		1.050
45.31	Hẻm 196 Lý Thái Tổ (từ Tờ 43 thửa 306 đến Tờ 43 thửa 405)	Trộn đường		1.050
45.32	Hẻm 110 Lý Thái Tổ (từ Tờ 43 thửa 186 đến Tờ 43 thửa 109)	Trộn đường		1.050
45.33	Hẻm 540 Lý Thái Tổ (từ Tờ 24 thửa 284 đến Tờ 24 thửa 66)	Trộn đường		1.050
45.34	Hẻm 127 Nguyễn Viết Xuân (từ Tờ 36 thửa 307 đến Tờ 36 thửa 330)	Trộn đường		950
45.35	Hẻm 203 Nguyễn Viết Xuân (từ Tờ 31 thửa 102 đến Tờ 31 thửa 228)	Trộn đường		950
45.36	Hẻm 244 Nguyễn Viết Xuân (từ Tờ 36 thửa 64 đến Tờ 36 thửa 49)	Trộn đường		950
45.37	Hẻm 214 Nguyễn Viết Xuân (từ Tờ 36 thửa 212 đến Tờ 36 thửa 272)	Trộn đường		950
45.38	Hẻm 124 Nguyễn Viết Xuân (từ Tờ 39 thửa 520 đến Tờ 39 thửa 228)	Trộn đường		950
45.39	Hẻm 92 Nguyễn Viết Xuân (từ Tờ 43 thửa 7 đến Tờ 43 thửa 34)	Trộn đường		950
45.40	Hẻm 148 Nguyễn Viết Xuân (từ Tờ 39 thửa 376 đến Tờ 39 thửa 275)	Trộn đường		950
45.41	Hẻm 40 Nguyễn Viết Xuân (từ Tờ 43 thửa 179 đến Tờ 43 thửa 402)	Trộn đường		950
45.42	Hẻm 58 Nguyễn Viết Xuân (từ Tờ 43 thửa 95 đến Tờ 43 thửa 81)	Trộn đường		950
45.43	Hẻm 72 Nguyễn Viết Xuân (từ Tờ 43 thửa 54 đến Tờ 43 thửa 50)	Trộn đường		950
45.44	Hẻm 276 Nguyễn Viết Xuân (từ Tờ 31 thửa 265 đến Tờ 26 thửa 50)	Trộn đường		950
45.45	Hẻm 128 Tân Đà (từ Tờ 32 thửa 175 đến Tờ 32 thửa 203)	Trộn đường		950

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	
45.46	Hẻm 118 Tân Đà (từ Tờ 32 thửa 220 đến Tờ 32 thửa 224)	Trộn đường		950
45.47	Hẻm 105 Tân Đà (từ Tờ 32 thửa 126 đến Tờ 31 thửa 345)	Trộn đường		950
45.48	Hẻm 75 Tân Đà (từ Tờ 36 thửa 28 đến Tờ 32 thửa 97)	Trộn đường		1.050
45.49	Hẻm 104 Trần Tế Xương (từ Tờ 39 thửa 858 đến Tờ 38 thửa 211)	Trộn đường		950
45.50	Hẻm 75 Trần Tế Xương (từ Tờ 42 thửa 355 đến Tờ 38 thửa 93)	Trộn đường		1.050
45.51	Hẻm 375 Phó Đức Chính (từ Tờ 39 thửa 16 đến Tờ 39 thửa 806)	Trộn đường		950
45.52	Hẻm 141 Phó Đức Chính (từ Tờ 42 thửa 679 đến Tờ 42 thửa 661)	Trộn đường		950
45.53	Hẻm 50 Trần Quý Cáp (từ Tờ 38 thửa 149 đến Tờ 42 thửa 510)	Trộn đường		1.050
45.54	Hẻm 01 Trần Quý Cáp (từ Tờ 42 thửa 1089 đến Tờ 42 thửa 973)	Trộn đường		1.050
45.55	Hẻm 23 Trần Quý Cáp (từ Tờ 42 thửa 840 đến Tờ 41 thửa 339)	Trộn đường		1.050
45.56	Hẻm 91 Trần Nhật Duật (từ Tờ 38 thửa 120 đến Tờ 37 thửa 74)	Trộn đường		950
45.57	Hẻm 45 Trần Nhật Duật (từ Tờ 41 thửa 206 đến Tờ 41 thửa 485)	Trộn đường		950
45.58	Hẻm 19 Trần Nhật Duật (từ Tờ 41 thửa 522 đến Tờ 41 thửa 264)	Trộn đường		950
45.59	Hẻm 71 Trần Nhật Duật (từ Tờ 38 thửa 424 đến Tờ 41 thửa 324)	Trộn đường		950
45.60	Hẻm 145 Nguyễn An Ninh (từ Tờ 34 thửa 248 đến Tờ 34 thửa 336)	Trộn đường		950
45.61	Hẻm 150 Nguyễn An Ninh (từ Tờ 34 thửa 142 đến Tờ 38 thửa 107)	Trộn đường		950

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	
45.62	Hẻm 92 Nguyễn An Ninh (từ Tờ 37 thửa 179 đến Tờ 37 thửa 122)	Trộn đường		950
45.63	Hẻm 31 Nguyễn An Ninh (từ Tờ 41 thửa 600 đến Tờ 37 thửa 96)	Trộn đường		1.050
45.64	Hẻm 147 Nguyễn An Ninh (từ Tờ 34 thửa 226 đến Tờ 34 thửa 133)	Trộn đường		950
45.65	Hẻm 38 Khúc Thừa Dụ (từ Tờ 22 thửa 296 đến Tờ 22 thửa 69)	Trộn đường		950
45.66	Hẻm 185 Khúc Thừa Dụ (từ Tờ 21 thửa 215 đến Tờ 21 thửa 236)	Trộn đường		950
45.67	Hẻm 126 Khúc Thừa Dụ (từ Tờ 21 thửa 58 đến Tờ 22 thửa 83)	Trộn đường		950
45.68	Hẻm 01 Khúc Thừa Dụ (từ Tờ 23 thửa 70 đến Tờ 23 thửa 114)	Trộn đường		950
45.69	Hẻm 19 Khúc Thừa Dụ (từ Tờ 22 thửa 54 đến Tờ 22 thửa 111)	Trộn đường		950
45.70	Hẻm 65 Khúc Thừa Dụ (từ Tờ 22 thửa 140 đến Tờ 27 thửa 91)	Trộn đường		950
46	Đoạn đường Trường Chinh	Ngã năm ĐamBri (thửa đất số 164, tờ bản đồ 60)	Trụ sở UBND xã Lộc Tân cũ (thửa đất số 226, tờ bản đồ 39)	1.260
		Trụ sở UBND xã Lộc Tân cũ (thửa đất số 177, tờ bản đồ 60)	Giáp ranh phường 3 Bảo Lộc (thửa đất số 221, tờ bản đồ 86)	1.300
47	Các đường nhánh (hẻm) thuộc xã Lộc Tân cũ:			
47.1	Đoạn đường Từ ngã năm ĐamBri đến ngã 3 ông Trào	Thửa đất số 211, tờ bản đồ 39	Thửa đất số 74, tờ bản đồ 39	850
47.2	Đoạn đường thôn 7 cũ từ ngã 3 nhà ông Thông một phần đường Khúc Thừa Dụ	Thửa đất số 104, tờ bản đồ 39	Thửa đất số 83, tờ bản đồ 31	720
47.3	Đoạn đường thôn 7 cũ từ ngã 3 nhà ông Trào đi xuống Công ty Vạn Phong	Thửa đất số 43, tờ bản đồ 39	Thửa đất số 59, tờ bản đồ 25	700
47.4	Đoạn đường thôn 5 cũ từ ngã 3 nhà ông Trào vào Công Ty Phú Sơn	Thửa đất số 43, tờ bản đồ 39	Thửa đất số 77, tờ bản đồ 37	700

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	
47.5	Đoạn đường thôn 5 cũ từ ngã 3 nhà Hạnh Trung đi Công ty Hằng Sơn Điền	Thửa đất số 98, tờ bản đồ 39	Thửa đất số 51, tờ bản đồ 37	700
47.6	Đoạn đường thôn 5 cũ đi hồ Ngọc	Thửa đất số 50, tờ bản đồ 37	Thửa đất số 121, tờ bản đồ 35	600
47.7	Đoạn đường trường Lê Lợi	Thửa đất số 64, tờ bản đồ 47	Thửa đất số 09, tờ bản đồ 46	680
47.8	Đoạn đường từ ngã năm ĐamBri đến ngã 4 Cầu Tre	Thửa đất số 211, tờ bản đồ 39	Thửa đất số 46, tờ bản đồ 58	850
47.9	Đoạn đường từ ngã 4 Cầu Tre đi thủy điện ĐamBri	Thửa đất số 68, tờ bản đồ 58	Thửa đất số 15, tờ bản đồ 52	680
47.10	Đoạn đường từ ngã 4 Cầu Tre đi hồ Ngọc	Thửa đất số 68, tờ bản đồ 58	Thửa đất số 139, tờ bản đồ 35	710
47.11	Đoạn đường Thôn 6 Dạ Tồh cũ	Thửa đất số 18, tờ bản đồ 19	Thửa đất số 05, tờ bản đồ 10	850
47.12	Đoạn đường ngã 3 Dạ Tồh cũ đi B'La cũ	Thửa đất số 86, tờ bản đồ 13	Thửa đất số 02, tờ bản đồ 13	850
47.13	Đoạn đường Tôn Thất Thuyết	Thửa đất số 29, tờ bản đồ 48	Thửa đất số 137, tờ bản đồ 59	680
47.14	Đoạn đường số 22	Thửa đất số 46, tờ bản đồ 60	Thửa đất số 430, tờ bản đồ 60	680
47.15	Đoạn đường số 21	Thửa đất số 153, tờ bản đồ 60	Thửa đất số 81, tờ bản đồ 62	680
47.16	Đoạn đường số 20	Thửa đất số 196, tờ bản đồ 60	Thửa đất số 357, tờ bản đồ 60	680
47.17	Đoạn đường số 17	Thửa đất số 120, tờ bản đồ 71	Thửa đất số 140, tờ bản đồ 59	680
47.18	Đoạn đường số 16	Thửa đất số 159, tờ bản đồ 71	Thửa đất số 89, tờ bản đồ 69	680
47.19	Đoạn đường Công ty Vĩnh Thịnh đi đồi Tòa Án	Thửa đất số 89, tờ bản đồ 69	Thửa đất số 24, tờ bản đồ 74	600
47.20	Đoạn đường số 15	Thửa đất số 166, tờ bản đồ 71	Thửa đất số 166, tờ bản đồ 60	680
47.21	Đoạn đường số 13 đi hồ thôn 3 cũ	Thửa đất số 408, tờ bản đồ 71	Thửa đất số 06, tờ bản đồ 72	680
47.22	Đoạn đường số 12	Thửa đất số 481, tờ bản đồ 71	Thửa đất số 349, tờ bản đồ 78	680
47.23	Đoạn đường số 11A đi đường 21	Thửa đất số 26, tờ bản đồ 79	Thửa đất số 439, tờ bản đồ 62	680
47.24	Đoạn đường số 11	Thửa đất số 152, tờ bản đồ 79	Thửa đất số 150, tờ bản đồ 73	680
47.25	Đoạn đường số 10	Thửa đất số 326, tờ bản đồ 79	Thửa đất số 35, tờ bản đồ 86	680
47.26	Đoạn đường số 09	Thửa đất số 351, tờ bản đồ 79	Thửa đất số 204, tờ bản đồ 79	680
47.27	Đoạn đường số 07	Thửa đất số 430, tờ bản đồ 79	Thửa đất số 27, tờ bản đồ 85	680
47.28	Đoạn đường số 04	Thửa đất số 48, tờ bản đồ 86	Thửa đất số 98, tờ bản đồ 89	680

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	
47.29	Đoạn đường số 08	Thửa đất số 561, tờ bản đồ 79	Thửa đất số 215, tờ bản đồ 79	680
47.30	Đoạn đường số 05	Thửa đất số 507, tờ bản đồ 79	Thửa đất số 179, tờ bản đồ 73	680
47.31	Đoạn đường số 03	Thửa đất số 85, tờ bản đồ 87	Thửa đất số 256, tờ bản đồ 80	680
47.32	Đoạn đường số 02	Thửa đất số 38, tờ bản đồ 87	Thửa đất số 213, tờ bản đồ 80	680
47.33	Đoạn đường số 01A	Thửa đất số 169, tờ bản đồ 86	Thửa đất số 184, tờ bản đồ 86	680
47.34	Đoạn đường số 01	Thửa đất số 197, tờ bản đồ 86	Thửa đất số 218, tờ bản đồ 86	680
48	Các đoạn đường còn lại:			
48.1	Địa bàn xã ĐamBri cũ	Trộn đường		945
48.2	Địa bàn xã Lộc Tân cũ	Trộn đường		500

2. Đất thương mại, dịch vụ (TMDV); đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (CSSXPNN); đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản (HĐKS):

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HĐKS
		Từ	Đến			
1	Đường Trần Phú (Quốc lộ 20)	Giáp ranh Phường 3 Bảo Lộc - Phường 2 Bảo Lộc	Hết nhà 470 Trần Phú	10.780	10.010	10.780
		Sau nhà 470 Trần Phú	Hết hẻm 877 Trần Phú	12.740	11.830	12.740
		Sau hẻm 877 Trần Phú	Giáp ranh Phường 2 Bảo Lộc - Phường 1 Bảo Lộc	23.940	22.230	23.940
2	Đường Lê Văn Tám	Lý Tự Trọng	Nguyễn Văn Trỗi	8.930	8.290	8.930
		Sau Nguyễn Văn Trỗi	Nguyễn Khuyến	4.560	4.240	4.560
3	Đường Thủ Khoa Huân	Hồng Bàng	Nguyễn Công Trứ	11.700	10.870	11.700
4	Đường Nguyễn Văn Trỗi	Trần Phú	Lê Văn Tám	14.570	13.530	14.570
		Sau Lê Văn Tám	Nguyễn Công Trứ	9.240	8.580	9.240
5	Đường Ký Con	Nguyễn Công Trứ	Đinh Tiên Hoàng	8.400	7.800	8.400
6	Đường Phạm Ngũ Lão	Hồng Bàng	Ký Con	10.500	9.750	10.500
7	Đường Quang Trung	Ký Con	Hết Bà Triệu	14.070	13.070	14.070